

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 07/2021

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

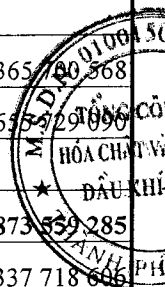
Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938 508 752 961	1 074 808 727 188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90 188 375 326	290 989 283 755
1. Tiền	111		90 188 375 326	86 819 283 755
2. Các khoản tương đương tiền	112			204 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69 600 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69 600 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736 627 395 189	732 611 807 647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		564 360 557 591	742 699 329 701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 594 983 882	21 202 506 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		187 294 288 873	5 365 700 368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 36 622 435 157	- 36 622 435 157
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38 530 766 841	47 873 559 285
1. Hàng tồn kho	141		47 963 047 737	57 337 718 606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 432 280 896	- 9 464 159 321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 562 215 605	1 334 076 501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408 980 222	266 836 556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 092 017 115	1 067 239 945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61 218 268	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354 700 763 400	262 695 339 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 633 347 999	2 959 763 175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 633 347 999	2 959 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		142 676 101 784	169 631 359 509



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		121 594 705 869	147 415 670 541
- Nguyên giá	222		272 108 944 074	305 032 122 400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 150 514 238 205	- 157 616 451 859
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		21 081 395 915	22 215 688 968
- Nguyên giá	228		29 198 071 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 116 675 577	- 8 385 582 524
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	83 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 653 013 611	6 365 917 253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 653 013 611	6 365 917 253
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 293 209 516 361	1 337 504 067 131

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		620 654 368 140	648 094 592 465
I. Nợ ngắn hạn	310		609 569 197 873	636 847 856 515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92 455 887 280	177 824 443 451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67 807 659 973	8 424 969 426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 311 402 082	8 390 835 322
4. Phải trả người lao động	314		4 416 198 411	20 903 900 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15 892 149 342	44 223 681 297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			28 600 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24 342 590 668	3 308 777 621

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		472 520 563 846	296 767 914 426	667 574 706 737	574 234 613 076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		472 520 563 846	296 767 914 426	667 574 706 737	574 234 613 076
4. Giá vốn hàng bán	11		458 644 040 064	286 880 651 467	646 472 244 213	539 445 058 650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13 876 523 782	9 887 262 959	21 102 462 524	34 789 554 426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11 717 962 484	41 064 891 998	23 042 833 227	42 432 035 017
7. Chi phí tài chính	22		1 785 061 816	1 224 639 773	1 852 297 584	8 394 949 984
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23			537 260 185	6 173 529	882 925 517
8. Chi phí bán hàng	25		7 866 017 732	6 702 237 509	11 432 645 762	14 369 248 355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 385 030 446	14 003 993 249	22 807 432 104	23 925 988 962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		2 558 376 272	29 021 284 426	8 052 920 301	30 531 402 142
11. Thu nhập khác	31		3 196 552 958	- 331 672 131	3 196 552 958	2 159 660 325
12. Chi phí khác	32		205 925 009	265 536 533	499 951 704	3 439 335 488
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 990 627 949	- 597 208 664	2 696 601 254	- 1 279 675 163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 549 004 221	28 424 075 762	10 749 521 555	29 251 726 979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 549 004 221	28 424 075 762	10 749 521 555	29 251 726 979

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Tổng Giám Đốc

Phan Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2021

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10 749 521 555	29 251 726 979
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8 263 275 648	10 393 770 386
	- Các khoản dự phòng	03	- 65 172 358	- 14 454 601 444
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 55 084 610	- 2 287 240 594
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 22 641 650 047	- 38 943 755 926
	- Chi phí lãi vay	06	6 173 529	882 925 517
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 3 742 936 283	- 15 157 175 082
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 84 404 044 968	359 789 879 477
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 8 600 454 680	- 40 474 557 679
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 26 355 402 080	76 381 582 297
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 121 602 077	- 319 327 191
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 129 260 077	- 5 935 015 434
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 457 165 748	- 660 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 505 543 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 703 341 000	- 14 004 608 823
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 124 008 663 913	360 280 117 565
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 218 136 364	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 69 600 000 000	- 20 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 47 075 174 679	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 680 733 419	3 067 563 442
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 106 212 577 624	- 16 932 436 558
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 4 050 000	- 4 302 500
3	Tiền thu từ đi vay	33	233 349 784 075	90 137 827 137
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 203 928 278 551	- 362 368 529 965
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29 417 455 524	- 272 235 005 328
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 200 803 786 013	71 112 675 679
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	290 989 283 755	163 353 072 693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2 877 584	149 854 515
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	90 188 375 326	234 615 602 887

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II Năm 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	386 262 209	596 759 959
- Tiền gửi ngân hàng	89 802 113 117	86 222 523 796
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		204 170 000 000
Cộng	90 188 375 326	290 989 283 755

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		69 600 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		69 600 000 000		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	

- Đầu tư vào đơn vị khác						
--------------------------	--	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	564 360 557 591	742 699 329 701
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	435 723 338 372	541 455 066 217
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	435 723 338 372	439 307 633 037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128 637 219 219	201 244 263 484
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2 111 432 954	9 472 727 184
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		7 340 298 662
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	756 637 952	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	1 354 795 002	2 132 428 522
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	166 900 643 969		1 008 723 151	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			4 356 977 417	
- Phải thu khác	20 393 644 904		5 365 700 568	
Cộng	187 294 288 873			
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 633 347 999		2 959 763 175	
Cộng	2 633 347 999		2 959 763 175	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 127 820 153	505 384 996		37 169 709 685	513 980 595	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			4 341 891 478		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		

Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000	
Các đối tượng khác	8 312 992 274	505 384 996		8 354 881 806	513 980 595
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	37 127 820 153	505 384 996		37 169 709 685	513 980 595

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			309 656 148		6 761 323 800	
- Nguyên liệu, vật liệu					1 393 776 325	
- Công cụ, dụng cụ					659 597 016	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4 291 281 144		4 925 746 493	
- Thành phẩm					2 683 304 576	
- Hàng hóa			43 362 110 445	- 9 432 280 896	39 767 712 197	- 9 464 159 321
- Hàng gửi đi bán					1 146 258 199	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế						
- Hàng hóa bất động sản						
Cộng giá gốc hàng tồn kho			47 963 047 737	- 9 432 280 896	57 337 718 606	- 9 464 159 321

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	141 998 601 353	25 480 352 563	3 471 105 829	28 959 899 239	305 032 122 400
Mua trong kỳ		93 000 000		1 125 136 364		1 218 136 364
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH		4 291 544 922	1 007 320 529		28 842 449 239	34 141 314 690
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50 731 692 387	70 768 431 433	21 939 519 929	3 203 175 402	10 973 632 708	157 616 451 859
Khấu hao trong kỳ	1 994 411 628	5 006 167 296	855 843 426	35 308 998	5 125 002	7 896 856 350
Tăng khác						

Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	52 726 104 015	72 590 790 445	21 893 285 255	3 209 243 900	94 814 590	150 514 238 205
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 390 471 029	71 230 169 920	3 540 832 634	267 930 427	17 986 266 531	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	52 396 059 401	65 209 265 986	2 579 746 779	1 386 998 293	22 635 410	121 594 705 869

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43,314,814,587đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 010 524 882		30 601 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				1 403 200 000		1 403 200 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 142 931 397			2 242 651 127		8 385 582 524
- Khấu hao trong năm	366 419 298					366 419 298
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		635 326 245
Số dư cuối kỳ	6 509 350 695			1 607 324 882		8 116 675 577
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213			767 873 755		22 215 688 968
- Tại ngày cuối kỳ	21 081 395 915					21 081 395 915

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	408 980 222	266 836 556
	408 980 222	266 836 556
	5 653 013 611	7 897 262 734
	5 653 013 611	6 365 917 253
	6 061 993 833	8 164 099 290

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	394 139 553 153	394 139 553 153	234 313 243 940	204 943 945 442	364 770 254 655	364 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	394 139 553 153	394 139 553 153	234 313 243 940	204 943 945 442	364 770 254 655	364 770 254 655

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Viện Công Nghệ khoan

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-1 Việt Nam

Cuối kỳ

Đầu năm

92 455 887 280

177 824 443 451

59 821 792 543

84 793 598 864

32 634 094 737

47 462 639 613

45 568 204 974

92 455 887 280

177 824 443 451

915 799 783

423 614 677

915 799 783

423 614 677

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	6.236.429.152	86.265.199	6.322.694.351	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.878.606.673	24.878.606.673	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.196.938.396	1.196.938.396	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	457.165.748		457.165.748	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.675.997.222	2.103.534.694	2.468.129.834	1.311.402.082
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất	-			-
Tiền thuế đất	-			-
Thuế nhà thầu	-	136.425.408	136.425.408	-
Thuế môi trường	-			-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	1.730.331	1.730.331	-
Phí, lệ phí	21.243.200		21.243.200	-
Cộng	8.390.835.322	28.410.500.701	35.489.933.941	1.311.402.082
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		61.218.268		61.218.268
Cộng		61.218.268	-	61.218.268

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	15 892 149 342	44 223 681 297
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	15 892 149 342	44 223 681 297
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	15 892 149 342	44 223 681 297
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	102 740 423	75 219 811
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	22 759 809 806	1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 480 040 439	1 848 748 004
Cộng	24 342 590 668	3 308 777 621
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		140 200 000
Cộng		140 200 000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	336 363 637	312 000 000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	336 363 637	312 000 000
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	330 085 600	330 085 600
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	10 748 806 630	10 794 535 950
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; trợ cấp mất việc làm	7 441 254 886	7 486 984 206
Dự phòng khác	3 307 551 744	3 307 551 744
Cộng	11 078 892 230	11 124 621 550
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					22 776 742 234	22 776 742 234
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000			- 9 185 000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					10 749 521 555	10 749 521 555
- Mua cổ phiếu quỹ			- 4 050 000			- 4 050 000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 540 598 520	150 685 170 088	19 542 527 653	670 652 344 221

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.902.804.000	127.602.000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	29.033,94	164.145
JPY	27.063	27.789
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>667 574 706 737</u>	<u>574 234 613 076</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	603 043 352 460	480 747 064 289
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64 531 354 277	93 487 548 787
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	26 904 460 889	3 050 081 140
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	21 722 594 000	3 050 081 140
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	5 181 866 889	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>667 574 706 737</u>	<u>574 234 613 076</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	603 043 352 460	480 747 064 289
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	64 531 354 277	93 487 548 787
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	593 871 736 590	461 571 541 821
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52 600 507 623	77 873 516 829
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>646 472 244 213</u>	<u>539 445 058 650</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 328 404 828	3 377 889 470
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18 293 700 000	35 641 350 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	420 728 399	3 412 793 489
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2 058
Cộng	<u>23 042 833 227</u>	<u>42 432 035 017</u>
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6 173 529	882 925 517
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	532 003 547	6 525 515 102
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 314 120 508	986 509 365
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>1 852 297 584</u>	<u>8 394 949 984</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thường; bồi thường	1 768 845	2 000 000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2 078 936 364
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	3 194 784 113	78 723 961
Cộng	<u>3 196 552 958</u>	<u>2 159 660 325</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	499 951 704	3 439 335 488
Cộng	<u>499 951 704</u>	<u>3 439 335 488</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>22 807 432 104</u>	<u>23 925 988 962</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>11 432 645 762</u>	<u>14 369 248 355</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		6 161 135 962
- Chi phí nhân công	12 114 001 233	27 207 187 211
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8 263 275 648	10 393 770 386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 077 233 998	97 081 283 187
- Chi phí khác bằng tiền	19 368 484 617	12 747 039 407
Cộng	<u>55 822 995 496</u>	<u>153 590 416 153</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

